

Hà Tĩnh, một vùng văn hóa yêu nước truyền thống trước và sau Cách mạng tháng Tám

NGUYỄN TRƯỜNG LỊCH

Cách mạng tháng Tám bùng nổ, tôi vừa tốt nghiệp tiểu học và may mắn thay, tôi lại được bước tiếp vào trường Trung học cơ sở mang tên Trần Phú, có lẽ là ngôi trường được xây dựng đầu tiên dưới chế độ Việt Nam dân chủ cộng hòa tại huyện lỵ Đức Thọ (10-1945), mảnh đất hội tụ nhiều trí thức nhất cả nước. Tôi không thuộc thế hệ cha chú trước đây, ngay từ tuổi ấu thơ đã chăm lo giùi mài kinh sử, học chữ thánh hiền theo giấc mơ hoa “võng anh đi trước võng nàng theo sau”. Tuy thế, tôi cũng có biết ít nhiều chữ Hán ngoằn ngoèo theo kiểu học tự phát từ các bậc cao niên qua hoành phi câu đối tại nhà thờ họ, hoặc nơi đình chùa. Nhưng vì xuất thân trong một gia đình nhà nho truyền thống, nên tôi am hiểu tương đối khá về chân dung cuộc sống các vị túc nho trong vùng, một thời trước và sau cuộc Cách mạng tháng Tám 1945.

Viết những dòng này, tôi mong muốn cung cấp cho con cháu trong gia đình và lớp trẻ mai sau một cách nhìn hiện thực, biện chứng về quá khứ tổ tiên ông bà nhằm tránh được những thiên lệch không đáng có (chẳng hạn coi những gì thuộc về phong kiến đều là “*thối nát*” như ai đó thường nói!)

Trước hết tôi nhìn vào họ *Nguyễn Trương* của gia tộc tôi: theo gia phả thì đường như tất cả các thành viên trong họ đều được hưởng theo hai nghề chính: làm ruộng và đi học chữ Nho. Nếu tộc phả chính xác thì cụ Tổ họ Nguyễn tôi vốn từ huyện Quỳnh Lưu - Nghệ An vào lập nghiệp ở huyện Hương Sơn, làng Xa Lang, tỉnh Hà Tĩnh từ năm 1676. Đến đời thứ hai đã có một vị đỗ Tiến sĩ làm quan đại thần vào thời Lê. Song quá khứ xa xăm lãng đãng như huyền thoại, tôi chỉ ghi những nét hiện thực gần gũi, mà tôi hiểu biết từ thuở ấu thơ qua lời kể của ông bà, họ hàng cùng bà con làng xóm... Chỉ tính qua bốn đời, cụ nội tôi là Nguyễn Trương San vốn là nhà nho đỗ Tú tài, làm nghề dạy học chữ Hán từ cuối thế kỷ 19 đến những năm đầu thế kỷ XX; họ hàng làng xóm vẫn thường gọi là Cụ Hàn (theo học vị Hàn lâm đại chiếu) Cùng lứa với cụ nội tôi, trong họ có bốn anh em đỗ Tú tài. Còn ông nội tôi đã dự thi Hương nhiều lần không đỗ, chỉ dừng lại ở mức Đầu huyện, cũng như ông ngoại tôi được gọi là ông *Đầu huyện*. Hai bác ruột cùng cậu ruột của mẹ tôi đều đỗ Tú tài. Dường như các vị trong họ nội ngoại tôi đều chăm lo ôn luyện kinh sách chốn cửa Khổng sân Trình, không biết làm kinh tế, nên đời sống thường ngày gặp khó khăn (cụ thể là ông nội tôi không biết nấu cơm, dù khi tuổi đã cao). Thật không phải ngẫu

nhiên ông đồ Nguyễn Công Trứ (ở huyện Nghi Xuân) từng hài hước mà ai oán *Vịnh cảnh nghèo*, tiêu biểu cho tầng lớp Nho gia xứ Nghệ thời bấy giờ:

Ngày ba bữa, vỡ bụng rau bình bịch,
Đêm năm canh, ngon giấc ngáy o o ..!

Tuy vậy, cũng không ít người sau khi thi đỗ, rồi ra làm quan và dần dần giàu có hơn, thừa tiền mua ruộng đất, xây nhà ngói sân gạch, còn phần lớn họ vẫn sống trong cảnh an bần lạc đạo, nhà gianh vách nứa. Điểm nổi bật là các cụ cũng như lớp trẻ thuộc các gia đình nhà Nho đều vào *Hội Văn* của làng, *thờ Đức Thánh Khổng Tử*. Làng tôi có ngôi đình khá lớn, đẹp đẽ khang trang, thường gọi là nhà *Văn Thánh*, được xây dựng bên cạnh đền thờ các vị Thần làng, nơi mà trước cách mạng tháng Tám, tôi từng theo gót ông ngoại và cậu tôi đến làm lễ thánh hiền và ăn cỗ làng. Hơn nữa, làng còn cấp ruộng để lo việc học hành cho con cháu gọi là *học điền*. Đáng tiếc là vào năm 1948, chẳng hiểu từ đâu mà vùng đất Nghệ Tĩnh xuất hiện phong trào phá đền chùa, cấm lễ bái, vì cho rằng cách mạng là vô thần! Đã lâu lắm rồi, các vị khoa bảng trong vùng đều được gọi theo học vị khá trọng vọng kéo dài đến sau cách mạng tháng Tám; mãi tới sau thời *Cải cách ruộng đất* (1954- 1955) thì cách xưng hô ấy mới chấm dứt. Ví dụ ông Tú, ông Cử, ông nghè, cụ Hoàng (giáp), cụ Thám (hoa), v.v... Rõ ràng là hệ ý thức Nho giáo ngự trị khá sâu nặng trong sinh hoạt đời thường của mọi người sau lũy tre xanh từ bao đời.

Tiếp bước Cụ tôi, ông nội tôi cũng chuyên dạy chữ Hán cho đến sau Cách mạng và kéo dài mãi tới khi ông tôi từ trần (1950). Theo chỗ tôi biết, môn sinh đến học tại nhà đều là con em nhân dân cùng làng, giàu cũng như nghèo, trừ một số quá nghèo thuộc lớp bần cố nông và bố mẹ không biết chữ thì con cái không thể đi học. Học phí rất ít, mỗi năm chỉ biếu thầy vào hai dịp Tết: Nguyên Đán và Đoan Ngọ. Bố hoặc mẹ chỉ mang một vài quan tiền tùy tâm, vài cân nếp, chai rượu, có khi thêm một con gà trống thiến. Rất kính trọng, lễ mọn chẳng đáng bao nhiêu mà lòng thành. Do đó các thầy đồ vẫn nghèo, khác hẳn với đội ngũ luyện thi nơi phố phường ngày nay: đồng tiền chao đảo tất cả, làm xiêu lòng người và méo mó nhiều quan hệ xã hội.

Sau khi các khoa thi Hương, thi Hội đã bị hủy bỏ (Bắc kỳ: 1915; Trung kỳ: 1918), các gia đình vẫn đưa con đến học chữ Hán nhằm mục đích sao cho đọc được văn tự ruộng đất, đọc được “sách cúng tổ tiên, ông bà” để khỏi phải nhờ người khác đến cúng hộ. Các bậc bố mẹ thường tâm sự: “Trăm sự nhờ thầy! Mong sao cho cháu nên người đứng đắn, rồi đọc được sách cúng và văn tự ...”...

Tuy vậy, khi giảng bài, ông tôi vẫn rất chú trọng dạy đạo đức làm người quân tử, sống sao cho phải đạo làm con, gắn bó với họ hàng làng xóm, lấy chữ tâm và chữ thiện làm đầu: “*Nhân chi sơ, tính bản thiện*”; Ông tôi còn kể nhiều tấm gương cao đẹp của các anh hùng cứu nước, cứu nhà, thậm chí cả những tấm gương trung dũng

như Quan Vân Trường, Triệu Tử Long...tận bên Tàu! Cứ thế, phẩm chất *người quân tử* luôn luôn được chảy vào tâm hồn trẻ thơ một cách vô tư: “*Phú quý bất năng dâm / Uy vũ bất năng khuất / Bần tiện bất năng di /* (tạm dịch là “*Giàu sang không thể quyến rũ, Uy vũ không thể khuất phục, Khổ nhục không thể chuyển lay*”).

Thế rồi, mưa dầm thấm lâu, mỗi ngày tiếp nhận một ít, và từ lượng biến thành chất, sau Cách mạng chính lớp trẻ ấy được thoát khỏi ách nô lệ đã sẵn sàng ra trận bảo vệ đất nước như ông cha thuở trước. Ngay trong đại gia đình tôi, phần lớn con cháu đến tuổi 18 đều lên đường ra trận. Cụ thể là đứa cháu ngoại, học trò cưng của ông tôi, học giỏi, viết chữ Hán rất đẹp đã hy sinh vào năm 1947 tại biên giới Việt Lào ở tuổi 19! Riêng nhà tôi cả 4 anh em trai đều nhập ngũ ...

Về cách dạy chữ Hán, tôi thấy có phần cổ lỗ trong phương pháp. Mỗi học trò đều phải tập viết bằng cách tô lại mẫu chữ được viết sẵn bằng sơn đỏ trên một cái bảng đen bằng gỗ nhỏ hình chữ nhật, dài độ 35 cm, rộng 25 cm. Còn bài học *Tam tự kinh* thì đọc ê a đồng loạt nghe thật buồn cười. Thời ấy, trong dân gian từ người lớn đến trẻ con đều có kiểu đùa vui khá nhộn với lớp trẻ bước đầu cấp sách đi học. Họ vừa đọc, vừa nhại câu: “*nhân chi sơ, sớ vú mẹ*”. Qua điểm này, ta có thể hiểu được mức phổ cập đại chúng của việc học chữ Hán từ năm 1945 trở về trước trong một vùng văn hóa thuộc nông thôn xứ Nghệ.

Đến thế hệ bố tôi, khoảng 15 năm đầu thế kỷ XX, nếp cũ theo nghiệp học chữ Hán vẫn được tiếp tục, thanh niên vẫn chăm lo kinh sách nhằm thi Hương, thi Hội. Mãi cho đến lúc chính quyền thực dân Pháp ra lệnh hủy bỏ thi chữ Hán, lập các trường Tiểu học Pháp Việt đến tận các huyện, các tổng, nhằm chấm dứt ảnh hưởng văn hóa phong kiến Trung Hoa vào Việt Nam thì bố tôi và một số ít người bèn chuyển theo Tây học. Nhưng về sau, bố tôi vẫn là một thầy thuốc Đông y, vì ông khá giỏi chữ Hán, có thể đọc sách thuốc của Tàu một cách dễ dàng theo nghiệp ông ngoại tôi. Các nhà Nho thời bấy giờ có thể qua chữ Hán nắm bắt cùng một thời gian bốn ngành học là: Nho, Y, Lý (thầy địa lý), Số (thầy tướng số)

Đến thế hệ anh cả tôi, sau khi đổ sơ học yếu lược đúng vào thời điểm phát xít Nhật vào chiếm nước ta (1941), cũng như con em nhiều gia đình khác, họ chuyển sang học chữ Nho. Bởi dư luận đương thời tiếp nhận câu sấm được phổ biến tận đường thôn ngõ xóm (đồn rằng của cụ Trạng Trình?), ngụ ý phát xít Nhật thay chân Pháp cai trị:

Bao giờ giấy bạc (tiền bằng giấy) ra tro,
Cua đồng đổi gong (càng), chữ Nho lại dùng.

Mặc dầu không thích, nhưng các cụ vẫn nghĩ đó là chữ Thánh hiền. Tôi vẫn nhớ mãi chi tiết là nếu hề bắt gặp một tờ giấy có viết chữ Hán rơi xuống đất, thì bất kỳ ai cũng phải nhặt, rồi đội lên đầu và cất vào đúng chỗ hoặc đốt đi, tuyệt đối không được dùng vào những việc tầm thường. Rõ ràng là chữ Hán vẫn được tôn thờ như Đức Khổng

Tử vậy. Ai làm trái còn bị đòn roi... Ngược lại, chúng tôi có quyền tự do lấy các vở học chữ quốc ngữ để làm diều giấy, xếp thuyền và thậm chí dùng cả vào việc bắn thủ.

Đến lượt tôi, chắc là xã hội đã có một bước chuyển biến về ý thức; tôi bước vào lớp vỡ lòng bằng chữ quốc ngữ a...b...c,... song song với những tiếng Pháp đầu tiên: le père là cha, la mère là mẹ, v.v... Sau đó tôi vào học trường quốc lập hàng tổng, (gồm hai làng) chỉ có ba lớp: lớp Đồng ấu, lớp Dự bị, lớp Sơ đẳng. Trường tổng, mà ngày nay gọi là bán cấp chỉ có ba lớp và một thầy giáo. Các lớp đều học cả tiếng Việt lẫn tiếng Pháp. Thầy giáo dạy cả ba lớp cùng một thời gian, kiểu như ở miền núi bây giờ. Sau ba năm, học sinh bắt buộc phải thi *Sơ học yếu lược* mới được học tiếp. Ai có điều kiện kinh tế thì học tiếp ở trường cấp huyện để thi Tiểu học như ngày nay. Sau khi tốt nghiệp tiểu học là học sinh đã có trình độ tiếng Pháp khá, có thể đọc được sách truyện loại nhỏ, dùng được sách Toán, hoặc sinh vật qua Pháp ngữ. Tuy vậy, học sinh vẫn phải học mỗi tuần ba giờ chữ Hán, mặc dầu kết quả chẳng được bao nhiêu, vì học sinh không sợ thầy giáo, mà chỉ coi là môn phụ như học thể dục vậy.

Nhìn rộng ra, trong làng tôi, khoảng từ năm 1930 đến năm 1954 còn khá nhiều nhà nho khoa bảng, có lẽ gần đến 10 người. Một số nhân vật, mà tôi biết khá rõ, bởi họ có vị trí khá đậm nét trong văn hóa xã hội ở địa phương, và họ đều là bà con họ hàng nội ngoại.

Đó là ông Nguyễn Đình Côn, được gọi là Tú kếp, vì đỗ hai lần tú tài (anh ruột ông ngoại tôi), vừa là một thầy đồ có uy tín, có khá đông môn sinh từ xa đến học. Có môn sinh thi đỗ cử nhân vượt cả thầy, như cử nhân Đinh Xuân Sinh (bác ruột giáo sư sử học Đinh Xuân Lâm).

Còn có vị được gọi là Tú Lục, bởi ông thi đỗ sáu lần Tú tài, mà không vươn lên được học vị cử nhân. Âu cũng là:

“Học đã sôi cơm, song chữa chín,
Thi không ngậm ớt, thế mà cay!”

Học và lại học, mong thi đỗ ra làm quan ! Và có khi cũng chẳng làm quan, chỉ ở nhà dạy học, hoặc làm thầy địa lý ở làng quê, vui thú điền viên. Đường như tập quán cổ hủ thiếu thực dụng ấy ngày nay vẫn còn lẫn quất, quanh quẩn đâu đây ?

Cùng trong họ ngoại tôi còn có ông tú Nguyễn Đình Kiên, một nhân vật khá nổi tiếng ở vùng Nghệ Tĩnh, vì ông sớm hoạt động cách mạng chống Pháp, một cán bộ cốt cán của Đảng Tân Việt bị đi đày ở Côn Đảo cùng thời với cụ nghệ Ngô Đức Kế (huyện Can Lộc) và cụ giải nguyên Lê Văn Huân (ở huyện Đức Thọ) Là người có chí lớn, có khả năng viết câu đối, văn nôm, văn tế rất hay, thường văn của ông mang tính triết lý thời sự được bà con ưa thích học thuộc lòng. Cũng vì thế nhiều người đến nhờ ông viết hộ câu đối. Ông tiếp tục hoạt động ở thời kỳ Xô viết Nghệ Tĩnh, nên ngôi nhà của ông bị Tây đốt sạch và sau khi chúng đã bắn chết người em trai thứ ba, bọn Pháp lại bắt ông và người em thứ hai vào tù.

Sau cách mạng tháng Tám, một số vị có khoa bảng trong làng tôi còn khá trẻ, vào độ tuổi trên dưới năm mươi. Họ hăng hái tham gia xóa nạn mù chữ, hoạt động ở Mặt trận Liên Việt (Tổ quốc), ở các đoàn thể quần chúng. Ngoài ra, còn khá nhiều người giỏi chữ Hán, có thể làm thơ, viết câu đối, mặc dầu họ không có bằng cấp. Trong làng, ít nhất có hai lớp dạy chữ Hán song song với một hai lớp tư thực dạy quốc ngữ, tập đọc, làm toán, bên cạnh trường tiểu học bán cấp .

Mở rộng ra toàn huyện Hương Sơn thì sau năm 1930, còn có hơn hai chục người có học vị từ Tú tài, Cử nhân; đặc biệt có hai vị đại khoa là ông nghệ Nguyễn Xuân Đản thuộc xã Sơn Thịnh làm đốc học và Nguyễn Khắc Niêm xã Sơn Hòa đỗ Hoàng Giáp từ lúc mới 19 tuổi; khi vinh quy về làng đi qua quê tôi thuộc huyện lỵ, quan huyện phải mang lính ra đón chào; mặc dù trên đầu ông Hoàng còn lủng lẳng hai trái đào mà chỉ gặt đầu đáp lễ tri huyện. Về sau, ông làm đến chức Tổng đốc Thanh Hóa. (là thân sinh bác sĩ Nguyễn Khắc Viện và giáo sư Nguyễn Khắc Phi). Cùng xã này, có họ Đinh Nho...(dòng họ Đinh Nho Liêm), tương truyền có đến 12 đời cử nhân; xã Sơn Bình có cử nhân Trần Quốc Thúc (thân sinh tú tài - nhà giáo nổi tiếng Trần Quốc Nghệ), v.v...

Song ngược lại, thời bấy giờ cũng có không ít giai thoại vui buồn về thi cử. Tiêu biểu phải kể đến chuyện ông Đoàn Tử Quang, người làng Phụng Đạt, huyện Hương Sơn (nay là huyện Đức Thọ). Mặc dù học khá giỏi, nhưng mãi đến 49 tuổi mới đỗ Tú tài; thi tiếp đỗ tú tài lần thứ hai ở tuổi 66. Lại thi tiếp để đền đáp lòng mẹ mong mỗi đạt bằng cử nhân. Cứ ba năm một lần vác lều chõng tới *Tràng thi* xứ Nghệ (thành phố Vinh ngày nay) vẫn không sao thi đỗ, mãi đến tuổi 82, ông mới đỗ cử nhân cùng khóa với Phan Bội Châu đỗ giải nguyên (1900). Khi nghe loa xướng danh gọi đúng tên, ông vừa mừng vừa giận, liền văng tục chửi thề: "*Tổ cha mi, đến bây giờ mới treo ót lên đó!*" (tiên sư mày, bây giờ mới treo gáy lên đó - Chuyện này tôi đã nghe ông ngoại tôi - cùng cảnh đi thi - kể từ thuở còn nhỏ). Để tự trào, ông Quang vội đọc bài thơ tức cảnh đây nước mắt ai oán :

*"Đoàn Tử Quang , hương Sơn nhất lão,
Tuổi hành canh lều láo tám mươi hai"*

Người đương thời khen ông có chí học hành, có hiếu với mẹ già đã gần bách niên chi lão. Phan Bội Châu, bạn trẻ đồng khoa chiếm ngôi đầu bảng đã ứng tác bài thơ tặng bạn :

*"Đoàn Tử Quang xuân thu bát nhị thập,
Đương hoàng triều Canh Tý chi niên (1900).
Trên cửu trùng có chiếu cầu hiền...
...Già lừng chừng áng mây xanh liền dưới gót
Phong thổ tốt, mà phúc nhà cũng tốt,
Trong khoa trường âu có một không hai..."*

Tuy vậy, mặt khác cũng không ít tiếng cười cho ta thấy rõ các nhà nho xưa bị nhiệm nặng đầu óc thủ cựu và không ít “*nét gàn xứ Nghệ*”? Bởi lẽ, mỗi kỳ thi ba năm một lần trên đất Nghệ Tĩnh, chỉ tiêu khát khe từ triều đình ban xuống chỉ chọn lấy 16 Cử nhân và 60 Tú tài, chọi với hàng ngàn thí sinh, dù cho số tồn đọng hàng ngàn, hàng vạn cũng mặc! (may ra có đợt vua sinh con trai được ân khoa thêm 2 cử nhân và 2 tú tài). Vậy là số hỏng thi rất đông. Chẳng thế mà biết bao văn nhân từng phải cười ra nước mắt: “*Tiểu tựa văn nhân lạc đệ thi*” hòa lẫn niềm bâng khuâng của bao nàng thiếu nữ: “*Khấp như thiếu nữ vu quy nhật*”... Song cũng như thời nay, cảnh trường thi lắm lúc vừa cười, vừa khóc mà nhà thơ Tú Xương đã đau đầu than thở. Ở Nghệ Tĩnh, có lúc đúng vào mùa thi Hương, ông Trời lại nổi cơn bất bình mưa to lụt lớn. Khối kẻ sĩ từ Hương Sơn, Thanh Chương, Nam Đàn, Đức Thọ... gặp khó khăn không sao đủ tiền mang lều chõng vào Tràng Thi, nên số người giàu gặp may mắn, dù học kém cạnh vẫn thi đỗ. Thế là người đời lại không quên nhạo báng mệnh danh họ là “*Tú lụt*”, chẳng khác loại “*thạc sĩ rơm*” ở thời đại mới.

Thời nào cũng vậy, thi cử vốn nhiều chuyện rắc rối, bất hạnh xung quanh các sĩ tử. Bác ruột của bố tôi được gọi là ông Đầu xứ Thân, vì ông đỗ đầu tỉnh, nổi tiếng thông minh với trí nhớ tuyệt vời, mỗi lần đi thi Hương về, ông đều mang vài chục quan tiền vào nhà tặng vợ, bởi ông làm hộ bài thi cho bạn bè, dài khoảng 18 trang một quyển thi (một bài), họ đạt Tú tài; Còn phần riêng ông, quá tham, ông viết đến 60 trang. Chắc là quan trường đánh giá bài ông lạc đề vì “*cuồng chữ*”, nên lại xôi hỏng bỏng không! Thi mãi chẳng đỗ Tú tài, cho đến lúc chính quyền Pháp bắt thi thêm môn tiếng Pháp, ông lại lo giùi mài học thuộc cả cuốn từ điển Pháp - Việt cỡ nhỏ. Đã luống tuổi, lại sâu não thất thế, ông trở nên lẩn thẩn, mãi tới lúc già từ cuộc sống vẫn chẳng nên cơm cháo gì, chỉ tội bà vợ còng lưng gánh nặng, nuôi chồng ăn học và con cái lâm vào cảnh nghèo túng vất vả. Tôi ngắm, tình trạng của ông và một số nhà nho cùng cảnh thường ít chú ý đến việc làm ăn kinh tế, mà chỉ lo đèn sách thi cử háo danh là xứng với với câu ca dao truyền thống xa xưa:

Ai ơi chớ lấy học trò,

Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm!

Thời bấy giờ người ta vẫn bàn tán và khâm phục một nhân vật hiếm có : một bậc kinh bang tế thế kiệt xuất, biết lập dinh điền, xây các công trình thủy lợi, chiêu dân lập ấp chống đói nghèo, mà vẫn phong lưu tài tử đa tình đến mức siêu việt như *giải nguyên Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*, một cốt cách đặc biệt của nhà nho trên đất Hà Tĩnh. Chẳng thế mà nhân dân huyện Tiên Hải (Thái Bình) đã lập đền thờ ông. Nhưng đến lúc giặc Pháp xâm lược, tuy tuổi đã ngoài bảy mươi, ông vẫn sẵn sàng xin nhà vua cho ra trận tiêu diệt kẻ thù. Quả là “*Quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách*”. Mở rộng ra trong vùng Nghệ Tĩnh, số lượng người có khoa bảng khó lòng mà nhớ hết. Phần không ít trong số họ đều gắn bó với vận mệnh của dân tộc, tiêu biểu phải nói đến Phan Đình Phùng. Xuất thân từ một gia đình nho giáo truyền

thống, thi đỗ đình nguyên tiến sĩ (1877), ông làm quan đến chức ngự sử triều đình Tự Đức. Vốn mang phẩm chất của người quân tử trong sáng, thanh liêm, Phan tiên sinh không thể chấp nhận cảnh quan lại thối nát trước nguy cơ xâm lược, ông thẳng thắn ra sức đàn hặc. Kết quả là bọn xấu kéo bè cánh tìm mọi mưu mô cách chức ông về vườn. Đến lúc Hàm Nghi chạy ra Hà Tĩnh, bèn triệu ông ra giúp nước, phụ trách quân vụ nghĩa binh, rồi lập chiến khu tại rừng Vũ Quang. Mười năm trường kỳ chống Pháp cùng với tướng Cao Thắng, tên tuổi Cụ Phan lầy lững cả một vùng Nghệ Tĩnh, toả rộng khắp đất Trung kỳ, làm cho quân thù diên đảo. Hàng vạn thanh niên cùng trí thức, nông dân đã hướng theo ngọn cờ cứu nước oai hùng ấy. Có thể nói, gia đình cụ Phan ở làng Đông Thái (cùng xã Tùng Ảnh với đồng chí Trần Phú - Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam) là tụ điểm tiêu biểu cho một thế hệ nhà nho yêu nước chân chính. Thân sinh là Phan Đình Tuyển, đỗ Phó bảng, làm quan thời Minh Mạng. Anh trai cả đỗ Tú tài, anh thứ hai đỗ Cử nhân, em trai thứ năm đỗ Phó bảng. Tất cả đều gắn bó máu thịt với phong trào kháng chiến. Tuy sau khi đã từ trần tại đại bản doanh vào năm Ất Mùi (1895) vì tuổi già sức yếu, nhưng ngọn lửa kháng chiến vẫn âm ỉ khắp vùng, tàn quân vẫn tiếp tục hoạt động kéo dài suốt 20 năm sau, mãi cho đến lúc phong trào Đông du của Phan Bội Châu thay thế, tiếp đến Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.

Từ trong kho tàng văn hóa yêu nước mãnh liệt ấy, bà Phan Thị Đại - chị ruột Phan Đình Phùng - lại mở ra một nguồn sống mới. Do liên quan ruột thịt, thực dân Pháp bỏ tù và dày dọa bà hết sức dã man; chúng dự định xử tử bà, nhưng cuối cùng lại tìm cách mua chuộc bà, giao bà *cầm thư dụ hàng* của triều đình Huế cùng thư của gã bán nước Hoàng Cao Khải vào chiến khu Vũ Quang, nhằm khuyến dụ Phan Đình Phùng đầu hàng. Tuy thất bại, chúng vẫn thả bà về quê để quản thúc sau nhiều năm ngồi tù, nhằm xoa dịu lòng căm thù của quần chúng. Hấp thụ được ý chí kiên cường bất khuất của nhân dân và nguồn trí tuệ sáng láng của gia đình, chính bà là người mẹ anh hùng góp phần quan trọng trong việc giáo dục con cháu nối gót cha ông làm rạng rỡ thêm dòng họ Lê của chồng bà là cử nhân Lê Văn Thống. Bà Đại là mẹ đẻ của cử nhân Lê Văn Nhiều, đồng khóa với Phan Bội Châu; là bà nội của tiến sĩ Lê Văn Kỷ (vừa là y sĩ Tây y) và Lê Văn Thiêm, tiến sĩ toán học đầu tiên của Việt Nam; còn hai chị gái của GS. Lê Văn Thiêm đã hăng hái tham gia phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh đều bị tù. Con trai trưởng của ông nghề Kỹ là liệt sĩ, hy sinh ở mặt trận Hòa Bình. Bà Đại vừa là mẹ của liệt sĩ Lê Văn Huân (1876-1929) - đỗ giải nguyên khóa 1906, không ra làm quan, mà tham gia phong trào Duy Tân; ông từng bị dày ở Côn đảo chín năm... Được thả về lại tiếp tục hoạt động trong đảng Tân Việt cùng với Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Nguyễn Đình Kiên...; lại bị bắt, ông giải Huân đã uống thuốc độc tự tử tại nhà lao Hà Tĩnh năm 1929 (là ông nội của giáo sư Lê Thạc Cán, giảng dạy Đại học Bách khoa). Noi gương ông cha, sau cách mạng tháng Tám, hai người con của ông là liệt sĩ chống Pháp. Bà Đại có hai con rể, một đỗ cử nhân, một đỗ tú tài, vừa là bà ngoại của giải nguyên Lê Thước - tốt nghiệp Cao đẳng Sư

phạm Đông Dương, giáo sư văn học. Người con trai cả của ông là Lê Thiệu Huy, cử nhân toán học, nổi tiếng thông minh, là liệt sĩ thời chống Pháp (theo cuốn “*Bà ngoại tôi*” của Lê Thuộc - gia phả viết năm 1970 - bản đánh máy).

Trên đất Nghệ Tĩnh, sau Cách mạng, một số vị khoa bảng đã hoạt động xã hội ít nhiều ở địa phương như dạy Bình dân học vụ, tham gia mặt trận Liên Việt. Tiêu biểu là cử nhân Võ Liêm Sơn (bạn đồng môn với Bác Hồ ở Trường Quốc học Huế, quê huyện Can Lộc) làm Chủ tịch mặt trận Liên Việt - Liên khu Bốn. Ở Hương Sơn có cụ hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm, cụ nghệ Nguyễn Xuân Đản, ở Đức Thọ có cụ nghệ Phùng Duy Trình, ở Nghi Xuân có cụ nghệ Nguyễn Mai, cháu họ thi hào Nguyễn Du; ở Nam Đàn có cụ nghệ Nguyễn Thúc Dinh, thân sinh GS. Nguyễn Thúc Hào. Ở Yên Thành có cụ phó bảng Phan Võ, thân sinh giáo sư Phan Ngọc, ở Nghi Lộc có cụ nghệ Đinh Văn Cháp và ở Diễn Châu có hai anh em cụ nghệ Đặng Văn Oánh và Đặng Văn Hướng - thân sinh Trung đoàn trưởng Đặng Văn Việt, nổi tiếng là “*con hùm xám đường số Bốn anh hùng*” trong chiến dịch Cao - Bắc - Lạng (1950) thời chống Pháp.

Tuy vậy, họ cũng gặp không ít khó khăn trong các biến động xã hội qua đấu tranh giai cấp thời “Cải cách ruộng đất” (1954), nên họ không đóng góp được gì nhiều ở buổi giao thời ấy. Song dẫu sao, họ vẫn là những hình ảnh văn hóa Nho giáo một thời vang bóng đáng trân trọng và giữ vị trí đáng kể qua việc dạy dỗ con cháu trong các gia đình, họ hàng hướng theo truyền thống xây dựng nền văn hóa - giáo dục bản địa, gắn bó máu thịt với cội nguồn yêu nước ngàn đời của dân tộc anh hùng.

Có thể nói, nếu lấy cái mốc lớn từ phong trào Cần Vương, mà đỉnh cao là ngọn cờ Phan Đình Phùng thì phong trào yêu nước chống Pháp nơi đây xuất hiện khá sớm, khá mạnh mẽ, liên tục suốt từ nửa sau thế kỷ 19 đến năm 1930, khi sôi động, khi âm ỉ, nhưng không bao giờ tắt. *Về mặt lịch sử cũng như về phương diện văn hóa xã hội*, thật khó lòng hiểu hết phong trào bảo vệ Tổ quốc và xây dựng đất nước hùng mạnh, sôi nổi liên tục đầy hiệu quả của nhân dân Hà Tĩnh, Nghệ An trong cao trào khởi nghĩa Xô viết cũng như trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, nếu như không gắn liền với việc nghiên cứu thấu đáo mạch nguồn yêu nước thương nòi cao đẹp, hòa quyện bền chặt trong toạ độ văn hóa phong phú, sâu rộng lâu đời trên mảnh đất Nghệ Tĩnh anh dũng bất khuất đầy tiềm năng trí tuệ này.